

Cuộc sống cao đẹp và sự nghiệp vĩ đại của Hòa thượng Thích Minh Châu

Chơn Tâm LƯƠNG CHÂU PHƯỚC

Khi một vị tỳ kheo đức hạnh từ bỏ cõi đời, Phật tử như chúng ta thường cảm thấy thương tiếc và cầu nguyện cho vị ấy sớm đạt cõi niết-bàn. Khi một vị thầy cao thâm, một tỳ kheo lỗi lạc xả bỏ xác thân, những vị học trò và Phật tử còn phải học tập gương mẫu của vị ấy, để củng cố niềm tin thành, để đáp lại một phần công ơn, để nỗ lực hành trì theo Chánh Pháp. Thầy Thích Minh Châu ra đi, chúng ta cùng họp với nhau đây, để tưởng nhớ Ngài và cùng nhau học tập gương mẫu của Ngài.

Ba giai đoạn tốt đẹp của cuộc đời thanh cao

Cuộc đời của đại lão hòa thượng Thích Minh Châu (dưới đây gọi là Hòa Thượng, Đại Đức) có thể chia thành 3 giai đoạn. Giai đoạn I là từ thời trẻ đến năm 34 tuổi. Mười tám năm đầu là tuổi trẻ lớn lên, đi học một cách bình thường ; mười năm kế tiếp là đời sống của một cư sĩ Phật giáo tích cực hoạt động ; sáu năm tiếp theo nữa là sinh hoạt của một tu sĩ Bắc Tông đời đầu sinh lực và trí tuệ.

Thời kỳ thứ II là 12 năm du học. Ba năm đầu là tu học, rèn luyện trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy Tích Lan ; sáu năm kế, tiếp tục trau dồi kiến thức về ngôn ngữ và Phật Pháp ; ba năm nữa là những thử nghiệm đầu tiên về khả năng dịch thuật, nghiên cứu.

Thời kỳ này ngắn nhưng có tính chất quyết định : nó hình thành nguyện vọng dịch và phổ biến Tam Tạng Pali, là mở trường Phật giáo cho quần chúng.

Thời kỳ thứ III là gần 50 năm còn lại, khi ấy Hòa Thượng đã là nhà sư chứng chạc, là nhà giáo dục Phật học lớn, là một trong những người đứng đầu các viện đào tạo tăng ni và trên hết là một dịch giả của tạng Kinh Nikaya. Trong đó 11 năm là ở trong chế độ Việt Nam Cộng Hòa, 37 năm trong chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa.

Cuộc đời của Ngài, có thể nói là tốt ở đoạn đầu, tốt ở đoạn giữa, tốt ở đoạn cuối. Hãy cùng đi vào chi tiết cụ thể ở từng giai đoạn.

Hòa Thượng Thích Minh Châu có tên thế tục là Đinh Văn Nam. Ông sinh ngày 20/10/1918, năm Mậu Ngọ, tại làng Kim Thành, tỉnh Quảng Nam. Gia đình ông là người gốc làng Kim Khê, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân từ một gia đình vọng tộc. Dòng họ Đinh đã có 5 đời liên tiếp đậu tiền sĩ. Thân phụ là cụ ông Đinh Văn Cháp đỗ tiến sĩ khoa năm 1913. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Đạt. Ông là con trai thứ tư trong gia đình có 11 anh chị em. Từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là cần mẫn, chăm chỉ học hành, có trí tuệ ¹.

Năm 1939, ông đỗ bằng cao đẳng tiểu học Đông Dương ; năm sau, đỗ tú tài tại trường Khải Định (nay là trường Quốc Học - Huế). Sau khi đỗ đạt, ông làm thư ký tòa Khâm Sứ, nhưng chỉ được một năm thì xin thôi việc.

Từ những năm 1930, ở miền Trung Việt Nam, có phong trào chấn hưng Phật Giáo mà người đứng đầu là cư sĩ Phật tử lỗi lạc, bác sĩ Lê Đình Thám. Năm 1936, khi ấy mới 18 tuổi, ông Nam tham gia phong trào này, nhanh chóng được giao trách

nhệm là Chánh Thư Ký. Rồi ông tham gia thành lập Đoàn Thanh Niên Phật Học Đức Dục và Gia Đình Phật Tử, lúc bấy giờ gọi là Gia Đình Hóa Phổ.

Năm 28 tuổi, ông vào chùa Tường Vân ở Huế, xin xuất gia làm chú “điều” (tức sa-di) với pháp danh Tâm Trí. Hòa thượng tế độ là ngài Thích Tịnh Khiết, sau này là đệ nhất Pháp Chủ của Phật Giáo Việt Nam. Ba năm sau, ông được thọ đại giới Tỳ Kheo, với pháp tự Minh Châu và pháp hiệu Viên Dung. Từ đây Đại Đức Thích Minh Châu đi giảng pháp ở nhiều nơi, làm chủ bút tạp chí Vạn Hạnh (rồi đổi thành Tư Tưởng), rồi hiệu trưởng Trung học (Phật giáo) Bồ Đề².

12 năm du học ở Tích Lan và Ấn Độ

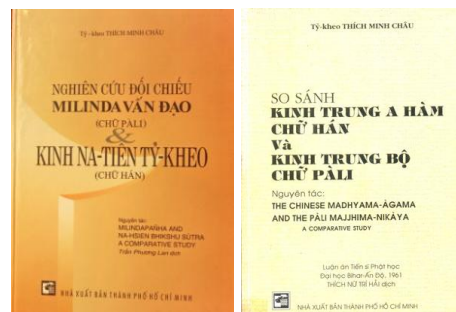
Trong khi nghiên cứu về kinh tạng, thấy những chữ, những tên chuyển dịch từ tiếng Pali, Sanscrit sang tiếng Việt có nhiều khó khăn, không đồng nhất, ông có ý định tìm hiểu vấn đề này và đi du học. Năm 1952 Đại Đức du học ở Tích Lan (Sri Lanka), vừa học tiếng Anh, tiếng Pali, vừa học giới luật, Giáo Pháp và tự rèn luyện thành một tỳ kheo theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy (PGNT) của Tích Lan. Từ đó cho đến cuối đời ông vẫn giữ chiếc áo vàng Nguyên Thủy.



Đại đức Thích Minh Châu, những năm 1960

Những năm 50 là bắt đầu thời kỳ phục hưng Phật Giáo ở Tích Lan, với sự hiện nhiều kinh sách Phật giáo, nhiều trường sở, nhiều vị hòa thượng uyên thâm, nhiều học giả lỗi lạc. Và học giả phương Tây, người Đức, người Anh đến đây cầu học. Tích Lan là nơi xuất phát tổ chức truyền bá kinh tạng Pali bằng tiếng Anh là Pali Text Society... Những sự kiện này có lẽ đã nung nấu ước vọng dịch và phổ biến Tam Tạng Kinh gốc Pali, ra tiếng Việt và mở những trường Phật Giáo cho đại chúng của Đại Đức Minh Châu³.

Năm 1955, sau khi đậu bằng Pháp Sư (Sadharmacariya), mức độ đào tạo cơ bản của một tu sĩ ở Tích Lan⁴. Lúc đó ở Colombo chưa có đại học cao cấp Phật Giáo, Ngài sang Ấn Độ, tiếp tục học tại viện đại học Đại Tân Tùng Lâm Nalanda (Nava Nalanda Mahavihara). Nơi đây, Đại Đức thấy thêm kho giáo lý khổng lồ bằng chữ Sanscrit. Đại Đức rèn luyện thêm khả năng về ngôn ngữ, về dịch thuật và nghiên cứu giáo pháp. Ngài đỗ cử nhân Pali, cử nhân tiếng Anh, đỗ thủ khoa cao học (M.A.) về Vi Diệu Pháp, về tiếng Pali. Năm 1961, Ngài trình luận án tiến sĩ ***So sánh Kinh Trung A hàm chữ Hán và Kinh Trung Bộ chữ Pali***.



Hai công trình nghiên cứu so sánh kinh tạng

Luận án tiến sĩ của Đại Đức Minh Châu là một công trình quý báu, hiếm có. Trước đó và cho đến 50 năm về sau, gần như không có một công trình tương tự.

Trong lịch sử Phật Giáo, sau khi Đức Phật tịch diệt, những lời dạy của Đức Phật được kết tập bằng tiếng nói của người xứ Ma-Kiệt-Đà, tạm gọi là tiếng Pali. Khoảng 400 năm sau, khi các bộ phái Phật Giáo bắt đầu phân chia thành nhiều nhánh, thì nhiều kinh tạng được chuyển sang thứ tiếng “bác học” của Ấn Độ, là tiếng Sanscrit. Tạng kinh được chuyển sang Sanscrit, gọi là Kinh A-hàm (Agama Sutra). Những bản dịch Sanscrit đó lại chuyển sang các thứ tiếng khác, như tiếng Hán, tiếng Tây Tạng... Tạng A-hàm gốc đã thất truyền, nay chỉ còn tạng tiếng Hán, tiếng Tây Tạng.

Công trình, luận án tiến sĩ của đại đức Minh Châu là nhằm so sánh tập *Kinh Trung Bộ*, thuộc tạng Pali của hệ phái Thượng Tọa Bộ Theravadins, với tập *Kinh Trung A-hàm*, thuộc tạng chữ Hán, của hệ phái Nhất Thiết Hữu Bộ Sarvastivadins. *Kinh Trung Bộ* là bộ kinh cốt lõi, ở đây Phật chỉ dạy các đề từ cách thức tu tập, hành thiền hướng đến giải thoát rốt ráo.

Công trình nghiên cứu, so sánh, đưa ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai phái Nguyên Thủy và Đại Thừa. Đây là công việc rất hữu ích cho sự am hiểu lịch sử phát triển của Phật Giáo và tính chất của các hệ phái. Trong giới tu sĩ và học giả, Đại đức là một người rất hiếm, có đủ các điều kiện để làm việc nghiên cứu này. Ngài là người đã tu tập theo truyền thống Đại Thừa, nay tiếp cận và gần gũi với truyền thống Nguyên Thủy; vốn đã thông thạo tiếng Hán, nay lại sành sỏi tiếng Pali.

Công trình nghiên cứu dày hơn 550 trang sách, được đánh giá rất cao. Ông S. Mookerjee, viện trưởng đại học Nalanda tán dương : “*Công trình của ông quả thực đã mở rộng chân trời hiểu biết của chúng ta. Ông đã đề cập đề tài này với cái nhìn*

của học giả và với thái độ vô tư, cốt đề cao chân lý chứ không với mục đích dựng lên một giáo điều hay phân phái.” (...) “*Tôi hết sức hài lòng vì tác phẩm này đã được hoàn tất trong khuôn viên Tân tông lâm Nalanda. Chúng tôi sẽ mãi mãi hãnh diện về những gì Tiến sĩ Thích Minh Châu và những người cộng sự của ông đã làm.*”⁵

Là người Việt Nam đầu tiên đỗ tiến sĩ Phật học tại Ấn Độ và với một luận văn xuất sắc, tu sĩ, tiến sĩ Thích Minh Châu được chính tay tổng thống nước này đứng ra trao văn bằng. Ngay sau khi tốt nghiệp, Ngài được trường Bihar, thuộc viện đại học Nalanda, Ấn Độ mời ở lại dạy học.

Trong thời gian ba năm ngắn ngủi, vừa dạy học, vừa nghiên cứu, Đại đức xuất bản 3 tập sách bằng tiếng Anh : ***Huyền Trang nhà chiêm bái và học giả, Pháp Hiền nhà chiêm bái kiêm tôn và Nghiên cứu đối chiếu Kinh Milinda vấn đạo chữ Pali và Kinh Na-tiên Tỷ kheo chữ Hán.*** Công trình của Huyền Trang (602-664 SCN) thì hoàn toàn nằm trong truyền thống Đại Thừa với nhiều sự kiện kỳ bí. Còn trong kỷ sự trước đó gần 300 năm của sư Pháp Hiền (337-424 SCN) thì đơn giản hơn, mang dáng dấp của một vị sư Nam Tông với những ghi chép về đời sống của chư tăng ở Ấn Độ, ở Tích Lan.

Trong khi đó, tác phẩm thứ ba là tiếp tục so sánh 2 nguồn kinh tạng, *Kinh Milinda vấn đạo*, tạng chữ Pali và *Kinh Na Tiên tỷ kheo*, tạng chữ Hán. Tập *Vua Milinda vấn đạo*, xuất hiện khoảng thế kỷ thứ I. Dù không do Phật thuyết, tập kinh này được xếp vào thánh điển và thuộc *Kinh Tiểu Bộ*. Nội dung gồm những câu hỏi về nhiều vấn đề triết học rất khó, nhưng được trả lời bằng nhiều thí dụ thú vị và lời giải thích bình dân, dễ hiểu. *Kinh Milinda* có nội dung phong phú hơn rất nhiều so với *Kinh*

Na-Tiên. Đại đức Minh Châu, bằng những tài liệu của 2 hệ phái, đã chứng minh rằng, cả hai tập kinh này, có gốc gác giống nhau, có lẽ từ một bản kinh gốc tiếng Pali. Và bản Pali hiện nay là đã được thêm một số phần vào bản gốc đã thất lạc.

Công trình nghiên cứu này, cũng đã được đánh giá cao. Giáo sư Nalinaksha Dutt của đại học Calcutta, viết : “ *Tác giả là một tu sĩ Việt Nam, đã tinh thông cả hai ngôn ngữ Pali, Hán và đã hoàn thành mọi kiến thức về ngôn ngữ Pali tại học viện Pali ở Nalanda. Vốn uyên bác cả hai ngôn ngữ ấy, ngài có thể so sánh cả hai bản này tận gốc trong từng vấn đề và nêu rõ các điểm tương đồng và dị biệt. Do vậy, các kết luận của ngài rất có giá trị. Cách trình bày các tài liệu của ngài thật sáng tỏ và gây ấn tượng. Qua tác phẩm này, ngài đã có một cống hiến xuất sắc vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học.* ” ⁶

Đại học Phật Giáo Vạn Hạnh

Trong thời gian Đại Đức Minh Châu dạy học ở Ấn Độ, thời cuộc ở Việt Nam có những biến cố trầm trọng liên quan đến đời sống Phật giáo. Và đất nước Việt Nam sắp bước vào thời kỳ chiến tranh khốc liệt. Đại Đức rất quan tâm về những chuyển biến này. Năm 1964, khi đó đã 46 tuổi, Đại Đức quyết định về nước và được quân chúng đón chào rất nồng nhiệt, tại Sài Gòn và sau đó tại Huế ⁶. Đại Đức được giao ngay nhiều trách nhiệm quan trọng ở Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam : Phó viện trưởng Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn, Tổng vụ trưởng Tổng Vụ Văn Hóa và Giáo Dục thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Năm 1965, Đại Đức tham gia thành lập Viện Đại Học Vạn Hạnh và là hiệu trưởng của Trường này cho đến năm 1975. Khác với các học viện Phật Giáo khác, thường

chỉ dành cho tăng ni, Đại học Vạn Hạnh mở rộng cho mọi người trong nỗ lực tìm hiểu giáo lý của Đức Phật và những lãnh vực khác của kiến thức nhân loại. Đây có lẽ là mô hình gần giống như những đại học Phật Giáo ở Tích Lan, như trường Vidyodaya Pirivena, hay Vidyalandara Pirivena. Lãnh đạo đại học là các tu sĩ, nhưng môn học cũng bao gồm nhiều bộ môn, như một trường đại học bình thường.

Đại Học này còn là nơi tập hợp nhân tài, trí thức Sài Gòn. Trong thời kỳ chiến tranh, nó còn là mái nhà che chở cho nhiều người, tránh bị lôi kéo vào cuộc chiến. Như các tu sĩ Tuệ Sĩ, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Hữu Ba, Kim Định, Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Định, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư...

Trong suốt 11 năm hiện hữu, Đại Học Vạn Hạnh đã đào tạo được trên 4500 người, trong đó có 215 tốt nghiệp bậc cao học, 568 người bậc cử nhân. ⁸

Khi chiến tranh chấm dứt, nước Việt Nam bước vào một giai đoạn mới. Nhà nước đã nắm hết việc quản lý các trường sở. Đại Học Vạn Hạnh, vốn là một cơ sở của Bộ Giáo Dục Chánh Phủ Việt Nam Cộng Hòa, phải trả lại cho nhà nước Xã Hội Chủ Nghĩa. Đại Đức chỉ còn giữ cơ sở đường Võ Duy Ngụy (sau này đổi tên là đường Nguyễn Kiệm), để rồi trở lại thành những cơ sở Phật học, trong những năm sau đó.

Do những duyên lành, nhất là do sự hỗ trợ đắc lực của người em là ông Minh Chi, vốn là một cán bộ kinh tế khá cao cấp của nhà nước mới, đồng thời là một cư sĩ Phật Giáo, năm 1976 Đại Đức “ lập lại ” Thiền Viện Vạn Hạnh.

Năm 1981, cùng với chư tăng, ni khác, trong Nam, ngoài Bắc, Đại Đức tham gia

thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam và Ngài làm Tổng Thư Ký ; thành lập Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam, cơ sở I ở Hà Nội ; 3 năm sau, mở thêm cơ sở II tại Thành Phố Hồ Chí Minh tại đường Nguyễn Kiệm. Năm 1997, thành lập Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Và ngài làm viện trưởng của các viện Phật học này.

Tạng kinh Phật Giáo Nguyên Thủy

Trong thời gian làm viện trưởng trường đại học và qua suốt cả 2 chế độ, dù bận rộn làm công việc giáo dục, đào tạo, Đại Đức bắt đầu một công việc quan trọng bậc nhất, là phiên dịch toàn bộ Tạng Kinh Nikaya, cũng gọi là Tạng Kinh Pali sang tiếng Việt.



Tạng Kinh gốc Pali gồm 5 bộ

Tháng 5 1965, tập I của **Trường Bộ Kinh** (*Digha Nikaya*) ra đời. Tập sách dày 220 trang, chỉ có 3 bài kinh song ngữ : tiếng gốc Pali và tiếng Việt. Đến tháng 8, 1972, tức 7 năm sau, toàn bộ 4 tập **Trường Bộ Kinh** được hoàn thành. Sau đó, 4 tập gộp lại thành 2 tập và bỏ đi bản gốc tiếng Pali. Năm 1978 3 tập **Kinh Trung Bộ** (*Majjhima Nikaya*), bộ kinh quan trọng hàng đầu trong tạng Pali đã xuất bản. Tiếp theo đó, lần lượt các bộ kinh còn lại ra đời : **Kinh Tăng Chi Bộ** (*Anguttara Nikaya*) (4 tập), **Kinh Tương Ưng Bộ** (*Samyutta Nikaya*) (5 tập), **Kinh Tiểu Bộ** (*Khuddaka Nikaya*) (chỉ được 10 tập).

Ít lâu sau khi được xuất bản, các bộ kinh được tái bản nhiều lần. Ở những lần xuất bản đầu tiên, mỗi tập kinh đều có lời nói đầu, nói rõ mục đích, kể lại những khó khăn, nêu ra những nhận xét. Rất tiếc rằng, trong những lần tái bản sau, và khi phổ biến trên internet, những lời nói đầu hữu ích đó đã không được giữ lại.

Kinh Tiểu Bộ là bộ phức tạp nhất, dài nhất, gồm nhiều phần độc lập với nhau. Do tuổi tác đã cao và bệnh Parkinson đã bắt đầu phát triển vào cuối những năm 90 (khi ấy Ngài đã 81 tuổi), sức làm việc đã giảm, chỉ có 10 trong 18 phần là được hoàn thành. Và những tập cuối cùng là có sự góp sức của một vị đệ tử cư sĩ, giáo sư Anh văn Trần Phương Lan.

Đến năm 2004, công trình **Tạng Kinh** đã xuất bản gồm 24 tập, khoảng hơn 20 000 trang. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, pho sách những lời dạy đầy đủ của Đức Phật được xuất bản bằng tiếng Việt.

Việt Nam là một nước Phật giáo rất lâu đời. Theo nhiều nhà nghiên cứu, có lẽ Phật Giáo đến Việt Nam trước khi đến các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thế nhưng, kinh kệ Phật Giáo, nhất là Tam Tạng Kinh Điển gốc tiếng Pali, vốn là những lời dạy xác thực nhất của Đức Phật thì xuất hiện chậm nhất ở Việt Nam, so với các nước Phật Giáo khác. Các nước PGNT như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt... đã có bộ Tam Tạng Pali bằng tiếng nước của họ từ lâu. Các nước Phật Giáo Bắc Tông khác như Tây Tạng, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, ngoài tạng gốc tiếng Hán, họ cũng đã có tạng gốc tiếng Pali từ lâu. Ở nước ta, chỉ khi ngài Thích Minh Châu bắt đầu dịch tạng kinh, thì bộ Đại Tạng Kinh gốc tiếng Pali mới dần dần được hình thành.

Trước đây, mặc dù cũng có giáo lý nhà Phật trong các kinh tạng Bắc Tông, trong Hán Tạng, nhưng không đầy đủ. Người đọc các kinh Đại Thừa thông dụng như **Diệu Pháp Liên Hoa, Bát Nhã, Kim Cương, A-di-đà**... sẽ không tìm thấy những giáo lý căn bản nhất như *Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Pháp Duyên Khởi, 37 Phẩm Bồ Đề*... Những ý niệm này chỉ tồn tại rất “mơ hồ” trong quần chúng Phật tử và ngay cả trong hàng tăng, ni.

Với những tập kinh **Trường Bộ, Trung Bộ, Tăng Chi, Tương Ưng, Tiểu Bộ**, bất cứ ai dù là tu sĩ hay cư sĩ, dù là Nam Tông hay Bắc Tông có thể tìm hiểu những lời Phật dạy trong suốt 45 năm hoằng pháp. Những lời dạy khá chân phương, dễ hiểu, không “bí truyền”, không “biệt truyền”, không có nhiều ẩn dụ đòi hỏi những giải thích phức tạp, tùy mỗi vị thầy. Và đối với những người muốn tu tập cao hơn, thì kinh kệ này là bản đồ chỉ dẫn cụ thể, đầy đủ và thâm sâu, hướng đến sự giải thoát. Kinh kệ gốc Pali lại được các hội nghị các hàng chư tăng cao thâm “kết tập”, tức kiểm kê lại từng tập, từng đoạn, từng chữ, qua 6 lần trong suốt quá trình dài hơn 2500 năm. Cho nên, đây là những bộ kinh rõ ràng, nhất quán, chặt chẽ, khi thực hành thì đạt những hiệu quả. Nó không đòi hỏi sự tin tưởng mù quáng, mà đòi hỏi cố gắng tìm hiểu, thực chứng.

30 tác phẩm khác còn để lại

Song song với **Tạng Kinh**, Hòa Thượng Thích Minh Châu đã để lại khoảng 30 đầu sách nghiên cứu, sách dịch, bài giảng. Trong đó, có 2 tập **Thắng pháp tập yếu luận** (dịch từ Abhidhamma Atthasangaha của bộ Vi Diệu Pháp), **Đại Thừa và sự liên hệ với Tiểu Thừa** (sách dịch, nguyên tác của N. Dutt), **Từ điển Phật Học Việt**

Nam (Minh Châu & Minh Chi), **Sách học tiếng Pali** (3 tập), **Lịch sử Đức Phật Thích Ca, Chánh Pháp và hạnh phúc, Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, Hành thiền, Đường về xứ Phật**...⁹

Trong các tập sách, các bài giảng, Hòa Thượng truyền dạy giáo pháp của đức Phật, mở lòng từ ái, vun bồi trí tuệ. Ngài chỉ dạy nếp sống có đạo đức, biết giữ giới luật để có một đời sống trong sạch, hạnh phúc. Ngài dạy hành thiền để thanh tịnh tâm. Ngài dạy thực hành Giới Định Tuệ để giải thoát khỏi vòng luân hồi.

Văn của Hòa Thượng trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu, có sức thuyết phục. Các bài giảng đều toát lên lòng từ ái; đôi lúc nó là lời phê bình nghiêm khắc, trước những tà kiến (như bài *Dịch kinh và đại học*), hay chan chứa những tình cảm yêu nước, thương dân (như bài *Chùa Việt Nam*) và có lúc dạt dào tình cảm khi nó nói về dân tộc, về mẹ cha (như bài *Người Việt Nam thương mẹ kính cha*)

Từ ngày về nước, Ngài dịch kinh, giảng dạy giáo lý Nguyên Thủy. Ngài hoàn toàn dựa vào kinh tạng Pali. Nhờ Ngài, kinh tạng Nguyên Thủy và ngôn ngữ Pali được đưa vào hệ đào tạo chính thức các tăng ni, Bắc Tông cũng như Nam Tông, cũng như ở trường đại học Vạn Hạnh.

Đệ tử từ nhiều nguồn, quan hệ quốc tế rộng rãi

Dưới sự chỉ đạo của Ngài, chư tăng các tông phái đều sinh hoạt hòa hợp với nhau. Ngài là vị hòa thượng có nhiều đệ tử nhất ở Việt Nam, trong Nam, ngoài Bắc, thuộc hệ Bắc Tông, Nam Tông, tu sĩ, cư sĩ...

Trước 1975, rồi sau chiến tranh, Ngài đã nhiều lần bao bọc, chở che cho nhiều người, nhiều nhân tài, tránh được hoàn

cảnh tắc trở, để có thể có cơ hội làm việc, sản xuất, đóng góp tích cực cho Phật Pháp...

Nhưng dường như không có nhiều đệ tử đi theo con đường giống như Ngài, vốn rất tế nhị, phức tạp và khó khăn.

Một số đệ tử hỗ trợ những công việc của Ngài ; một số khác hoạt động trong lãnh vực riêng, mỗi người có cách đóng góp khác nhau vào sự nghiệp hoàng dương giáo pháp của Đức Phật.¹⁰



HT Thích Minh Châu, năm 1995, ảnh LTC

Ngài cũng có nhiều hoạt động đối ngoại, giao lưu quốc tế. Như một đại diện, một sứ giả Phật Giáo Việt Nam, Ngài đã tham gia nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế về Phật Giáo, về Hòa Bình, về Giáo Dục ở hầu hết các châu lục ... Trong các hội nghị đó, Hòa Thượng hô hào loại bỏ mọi hình thức chiến tranh, mọi biểu hiện bạo lực, hoan nghênh mọi nỗ lực hòa bình, động viên Phật tử tham gia các phong trào hòa bình, cổ vũ tiến trình dân chủ hóa, nhân bản hóa ở mỗi nước cũng như trong quan hệ giữa các nước. Ngài kêu gọi :

“ Chúng tôi, những người Phật tử xem là hết sức khẩn thiết xây dựng một nền kinh tế mới, một nền trật tự đạo đức mới có

*khả năng làm lắng dịu mọi sân hận và mọi biến động, làm lành mạnh hóa không khí chính trị quốc tế hiện tại, chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới nhân đạo hơn và có ý nghĩa hơn.”*¹¹



HT Thích Minh Châu và Giáo Hoàng John Paul II

Với những công việc to lớn đã làm, Ngài được tặng thưởng tiến sĩ danh dự, nhiều loại huân chương, và tuyên dương công đức. Đây là phần việc của xã hội, của người đời, dường như Ngài không quan tâm đến những chức danh, và những lợi lạc đời thường.

Công trình vĩ đại, sự nghiệp độc đáo

Có thể nói một cách tóm tắt rằng vai trò, đóng góp của Hòa Thượng Thích Minh Châu cho Phật Giáo Việt Nam là rất độc đáo và cũng rất vĩ đại.

Độc đáo vì Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới có cả hai hệ phái: Phật Giáo Đại Thừa và Phật Giáo Nguyên Thủy, dù hệ phái Đại Thừa là chủ đạo. Và Hòa Thượng Thích Minh Châu là người làm cái gạch nối hết sức cần thiết giữa hai hệ phái này. Ngài là vị hòa thượng Bắc Tông, có vai trò lãnh đạo của Giáo Hội, nhưng ăn mặc, sinh sống theo Nam Tông, dịch kinh sách Nguyên Thủy và giảng dạy, truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Trên thế giới và ngay trong lịch sử Phật Giáo, chưa có một mẫu tu sĩ Phật Giáo nào giống như Ngài.

Ngài Minh Châu có nhiều đóng góp đa dạng cho Phật Giáo Việt Nam, nhưng chỉ với công trình tạng kinh Pali, nhiều người đã gọi ngài là Huyền Trang của Việt Nam. Điều đó quả không quá xa với thực tế.

Hãy tìm hiểu về việc chuyển dịch tạng kinh của Ngài. Việc dịch kinh không phải dễ dàng, không có nhiều thuận lợi. Vào những năm 1960, ở Việt Nam, chỉ có tu sĩ gốc người Cam Bốt mới biết tiếng Pali và quen với kinh kệ Pali. Nói chung Phật tử Việt Nam chưa biết gì nhiều về kinh kệ gốc Pali. Trong hệ phái Bắc Tông gần như không có người nào thành thạo tiếng Pali. Trong hệ phái Nam Tông, giáo hội Phật Giáo Nguyên Thủy mới được thành hình vào năm 1957, các vị tăng đang tập trung xây dựng công việc nội bộ. Có dịch kinh từ nguồn Pali thì chủ yếu để tụng đọc, làm lễ. Do đó, Đại Đức Thích Minh Châu phải làm việc một mình, hay gần như một mình gần suốt 50 năm.

Cũng không có nhiều tài liệu sẵn có để có thể nương tựa. Bản tiếng Hán thì “tối nghĩa” và không thống nhất, chỉ dùng được những từ ngữ đã dịch sẵn. Đại Đức phải dựa vào bản ghi chép riêng (khi còn học ở Colombo), bản tiếng Anh của hội Pali Text Society và bản tiếng Nhật.¹²

Ngài lại có quá ít thì giờ cho dịch thuật, luôn luôn bận bịu với các công việc của các viện Phật Học. Ngài tranh thủ từng giờ khắc, những lúc đáng lý được nghỉ ngơi : “ Chúng tôi chỉ có thể để dành những ngày nghỉ, những buổi sáng thật sớm và những buổi tối (nếu không quá mệt mỏi vì những công việc ban ngày), để phiên dịch. ”¹³

Và một trong những khó khăn không kém quan trọng là dư luận, những dèm pha, chỉ trích về tại sao lại đi dịch, đi truyền bá

kinh tạng Nam Tông. Đáp lại, Ngài khẳng định :

“ Có người sẽ cho, dịch Tạng Pāli là tuyên truyền cho Tiểu Thừa, phản lại tư tưởng Đại Thừa. Chúng ta nên chấm dứt ngay thái độ ngây thơ và buồn cười này. Đạo Phật không có Đại Thừa, Tiểu Thừa, không có Nam Tông, Bắc Tông. Đạo Phật gồm có một số giáo lý căn bản mà học phái nào cũng phải tôn trọng, một số pháp môn thiết yếu mà đệ tử Phật tử nào cũng phải y cứ để tu hành, nếu không muốn lạc vào tà giáo, ngoại đạo. Cho dịch Tạng Pāli là chúng tôi muốn giới thiệu và tìm hiểu số giáo lý căn bản ấy và số pháp môn thiết yếu ấy.”¹⁴

Ngài xác định mục đích của việc chuyển dịch kinh tạng Pali :

“Khi chúng tôi dịch từ tiếng Pāli ra tiếng Việt là chúng tôi muốn giới thiệu ba Tạng Pāli cho các Phật tử và học giả Việt Nam, một tam tạng kinh điển rất phong phú, rất gần với lời dạy nguyên thủy của đức Phật, lại được phổ biến rất rộng rãi khắp năm châu, qua công trình dịch thuật của Hội Pāli Text Society, London.”¹⁵

Và tỏ rõ thái độ không phe phái:

“Chúng tôi dịch kinh Pāli, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào.”¹⁵

“Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ, đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào không phải nguyên thủy. Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể tự mình tìm hiểu và thấy đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không

phải của người dịch, vì Đạo Phật là Đạo đến để mà thấy chứ không phải Đạo đến để nhờ người thấy hộ, Đạo của người có mắt (Cakkhumato), không phải Đạo của người nhắm mắt ; Đạo của người thấy, của người biết (Passato Jānato), không phải là Đạo của người không thấy, không biết (Apassato Ajānato). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.” (...)

“ Ở nơi đây, chúng tôi cố gắng dịch trọn vẹn, không bỏ qua một kinh nào, và dịch có in nguyên bản Pāli đối chiếu với dụng ý để người đọc có thể tự mình tìm hiểu nguyên nghĩa của từng chữ từng câu, khỏi rơi vào những giải thích hay lệch lạc của người dịch.”¹⁵

Càng đi sâu vào việc phiên dịch, Ngài càng khám phá ra những thâm ý của những người có tà kiến, những xu hướng chống đối lại Phật Giáo, có từ thời Đức Phật và còn hiện hữu đến ngày nay. Ngài viết :

“ Càng dịch, chúng tôi càng thấy rõ ác ý của các nhà Bà La Môn đã dùng danh từ Tiểu Thừa để gán vào những lời dạy thực sự nguyên thủy của đức Phật và khiến cho các Phật tử không dám đọc, không dám học, không dám tu những pháp môn ấy. Càng dịch, càng thấy rõ dụng tâm hiểm độc của các vị Bà La Môn, đã khôn khéo xuyên tạc đạo Phật, khiến cho những giáo lý căn bản, những tinh hoa cao đẹp nhất của tư tưởng nhân loại, đã bị những tư tưởng tà giáo xen lẫn, bị ruồng bỏ, bị che giấu, không được biết đến, không được học hỏi tu hành ”¹⁶.

Cũng không phải dễ dàng hiểu hết được hiện tượng Thích Minh Châu, một vị chức sắc thuộc vào hàng lãnh đạo của Phật Giáo Bắc Tông, nhưng lại đổ hết tâm sức vào việc phiên dịch, truyền bá giáo pháp

Nguyên Thủy. Hãy nghe lời đôi lời tâm sự của Ngài :

“ Tôi tự đánh dấu hỏi, làm Viện Trưởng hay làm một vị dịch kinh, làm chức vụ nào có lợi cho Phật Giáo hơn ? Và tôi phải tự thẳng thắn để trả lời, dịch kinh có lợi hơn ! Và tôi chỉ có thể vót vát, bằng cách để những thời giờ thong thả, chú tâm vào vấn đề phiên dịch. Chúng tôi viết những dòng chữ này vừa để sám hối, vừa mong các Phật tử và các Học giả thông cảm cho.”
“Cứ xem thời gian hoàn thành từng tập một, mới thấy chức vụ đa đoan của một Viện Trưởng làm trở ngại cho sự phiên dịch như thế nào. Về nước năm 1964, nếu tôi không nhận chức vụ Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh thời nay tôi đã dịch ít nhất cũng trọn bộ Kinh Tạng Pāli rồi ”¹⁷.

Phần này, Ngài viết vào năm 1972. Nếu Ngài dốc sức hoàn toàn vào việc dịch thuật thì có thể không những Ngài hoàn thành toàn bộ tạng kinh, (với phần chú giải và tài liệu kèm theo mà Ngài đã nghĩ tới) và có thể thêm một phần của tạng Luật và tạng Vi Diệu Pháp.

Và khi càng đi sâu vào việc dịch dịch Kinh Pali, Ngài có một nhận xét rất thú vị, gần giống với nhận xét nổi tiếng của nhà bác học Einstein :

“ Hơn nữa, ngày nay người ta dần dần ý thức rằng chỉ có Đạo Phật Nguyên Thủy mới đáp ứng được những đòi hỏi của một thế giới khoa học hiện tại. Một tôn giáo muốn được giới trí thức trẻ hiện tại chấp nhận, vừa phải không mâu thuẫn với những phát minh khoa học mới mẻ nhất, vừa phải giải quyết được những vấn đề thuộc phạm vi con người của con người ở thế kỷ thứ hai mươi, hai mốt này. Chỉ có Đạo Phật Nguyên Thủy mới may ra đáp ứng được những đòi hỏi trên.”¹⁸

Ngày nay, dù rằng đọc các bản kinh Ngài dịch, người ta có thể thấy một số chỗ chưa chính xác hoặc còn chưa rõ nghĩa. Điều đó không có gì lạ, đối với việc lần đầu tiên kinh tạng Pali được biết đến và được chuyển dịch. Những bản dịch đều thống nhất, trong sáng, chân phương, trung thực. Dù chưa phải là bản dịch chuẩn mực, cho đến nay, tạng kinh do ngài Thích Minh Châu dịch vẫn là bản kinh đầy đủ nhất, và gần như là duy nhất để đông đảo chư tăng, ni, sinh viên và người nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ dựa vào đó, để tìm hiểu, nghiên cứu, và thực tập giáo lý của Đức Phật.

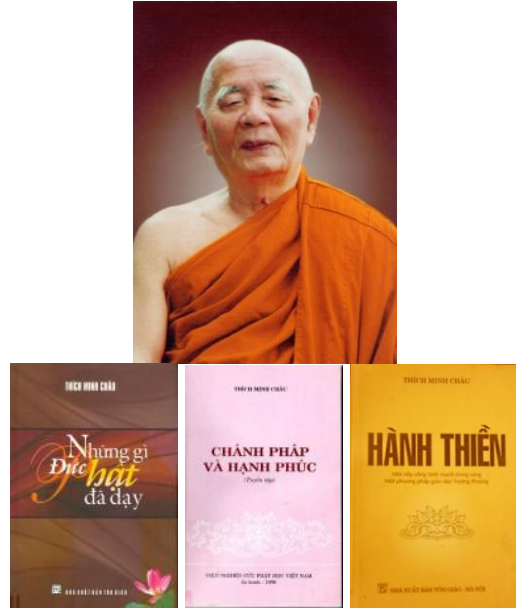
Bằng công sức chính yếu của cả một đời người, Ngài đã dịch được gần trọn bộ tạng kinh. Công trình vĩ đại này đã làm viên đá tảng cơ bản đầu tiên. Dựa trên đó, những công trình khác, những tập khác, những tạng khác, lần lượt được bổ sung, được hoàn thành về sau này¹⁹.

Tóm lại, cuộc đời của Hòa Thượng Thích Minh Châu là một tâm gương rất sáng cho việc phục vụ giáo pháp, phục vụ dân tộc, phục vụ loài người. Hiện tượng Thích Minh Châu có lẽ rồi sẽ còn được tìm hiểu sâu hơn nữa, được đánh giá đúng mức hơn nữa, còn sẽ được học tập, làm thành tấm gương cho thế hệ sau noi theo, không những cho người Việt Nam mà còn mở rộng cho thế giới Phật Giáo...

Mãi mãi những Phật tử Việt Nam sẽ ghi công đức lớn lao này của hòa thượng Thích Minh Châu. Những đóng góp đã thấy được của ngài cho nền Phật Giáo Việt Nam là vĩ đại chưa từng có:

1- Ngài đã phiên dịch đầy đủ, có hệ thống, trong sáng gần như toàn bộ 1 trong 3 **Tạng Kinh Điển**, là tạng Kinh, gồm

những lời dạy suốt 45 năm hoàng pháp của Đức Phật.



Một số tác phẩm khác

2- Ngài đã góp phần so sánh, soi sáng những điểm giống và khác nhau trong một số tác phẩm lớn của 2 hệ phái Phật Giáo.

3- Ngài đã góp phần quan trọng vào việc xóa đi những định kiến sai lầm về “Tiểu Thừa”, về Phật Giáo Nguyên Thủy.

4- Đã đem giáo lý Phật Giáo Nguyên Thủy và ngôn ngữ Pali vào giảng dạy trong các trường đào tạo tăng ni, mà phần lớn thuộc hệ Phật Giáo Đại Thừa.

5- Đã đào tạo hàng chục ngàn tăng ni cho cả 2 miền Nam Bắc, cho cả 2 hệ phái PGNT và PGĐT.

6- Đã đưa giáo lý của Đức Phật vào quần chúng, bằng các trường, lớp, bằng việc phổ biến kinh sách, tổ chức các buổi thuyết pháp và tập thiền hàng tuần cho công chúng.

Cái gì là lỗi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài

Sau nhiều năm bệnh tật, nhiều năm nằm ngòai một chỗ, ngày 1/9/2012, tức ngày 16 tháng 7 âm lịch, PL 2556, Hòa Thượng Thích Minh Châu đã xả bỏ xác thân tại thiền viện Vạn Hạnh, với tuổi đời 95 năm và tuổi đạo 64 hạ. Hòa thượng Thích Minh Châu đã ra đi, để lại sự thương tiếc vô cùng lớn lao cho giới Phật Giáo, trí thức trong và ngoài nước. Trong những ngày đầu tháng 9, hàng trăm, hàng nghìn vòng hoa phân ưu, hàng vạn người đủ các tầng lớp, nhiều đoàn thể, nhiều đại diện trong nước, ngoài nước đã đến thiền viện Vạn Hạnh để tỏ lòng thương tiếc, kính yêu và biết ơn đối với Hòa thượng Thích Minh Châu.

Hòa thượng đã ra đi, nhưng những gì tốt đẹp nhất sẽ còn ở lại lâu dài, như Hòa thượng đã ghi lại trên bảo tháp của Ngài : “ *Yo saro thassati. Cái gì là lỗi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài* ”. Phải chăng đó là tặng kính, những công trình, bài giảng, lời dạy và cả một cuộc đời phục vụ giáo pháp, phục vụ dân tộc, vượt lên những qui ước, những định kiến.



Năm 2005, Phật tử Nguyên Liễu và Diệu Liên đang đọc bài *Nhân Duyên* của Tỳ khưu Bodhi kể lại chuyện gặp gỡ đầu tiên với Hòa Thượng

Chúng ta có mặt hôm nay ở đây, hầu hết không có may mắn được gặp mặt Ngài, không được trực tiếp đánh lễ Ngài. Nhưng có thể nói, chúng ta đều là những đệ tử của Ngài. Bởi vì, từ khi hiểu giáo pháp của Đức Phật, chúng con đã đọc tụng, nghiên cứu kinh kệ ở Đại Tạng Kinh Việt Nam do Ngài Minh Châu chuyển dịch.

Như là đệ tử, chúng con xin cùng đốt nén hương tưởng nhớ ân đức của Thầy. Lát nữa đây, chúng con sẽ cùng tụng những lời Phật dạy do Ngài phiên dịch, “*Hãy tự mình đốt đuốc lên mà đi*”. Và... chúng con nguyện sống trong Chánh Pháp, hành trì đúng Chánh Pháp và nương nhờ theo những lời dạy của Thầy, Hòa thượng Thích Minh Châu.

Chơn Tâm

Lương Châu Phước

Montreal, Canada, Tháng 9, 2012, PL
2556

(*Bài thuyết trình tại buổi lễ tưởng niệm
15/9/2012, Montreal, Canada.*)

1 Theo Video *Sen Vàng Ngát Hương*, cuộc đời và đạo nghiệp Thích Minh Châu

2 Các chi tiết về tiểu sử, có dựa vào bản tiểu sử chính thức, báo *Giác Ngộ điện tử* 2/9/2012.

3 Thời đó kinh tạng được in ấn rất nhiều, các tu sĩ thâm sâu như HT Ananda Metteya, W. Rahula, Narada, học giả G.P Malalasekara, Guruge với nhiều tác phẩm, những học giả lớn phương Tây, như Nyanatiloka, Horner, Nanamoli, Nyanaponika... Ngài U Silananda, tu sĩ Miến Điện, sang học ở Colombo năm 1954, sau này là viện trưởng viện đại học Phật Giáo Theravada...

4. Cấp bằng Sadhammacariya của Tích Lan có lẽ tương đương với bằng Dhammacariya của Miến Điện, là cấp đào tạo rất cơ bản và khá khó khăn, đối với một tu sĩ. Cho đến những năm 2000, một

tu sĩ Việt Nam tốt nghiệp trường Phật học cao cấp, khi sang Tích Lan, vị ấy học tiếp 3 năm để có bằng Sadhammacariya. Trong khi, với văn bằng ấy của Việt Nam, nếu qua Ấn Độ, vị ấy có thể học lên cấp M. A. hoặc cấp Ph.D. Do đó, cùng một trình độ, người đi du học ở Tích Lan thì được bằng Sadhammacariya, người đi học ở Ấn Độ thì có bằng Ph.D.

5 Lời giới thiệu sách *So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và kinh Trung Bộ chữ Pali*, bản dịch Thích Nữ cô Trí Hải.

6 Lời nói đầu, *Nghiên cứu đối chiếu Milinda vân đạo, chữ Pali và Kinh Na-Tiên tỷ kheo, chữ Hán*. Bản dịch Trần Phương Lan.

7 *Chuyến trở lại Việt Nam 1964*, E. Wuff, www.thuvienhoasen.org/

- Lời nói đầu trong **Pháp Hiển, nhà chiêm bái** : “ Trong lúc soạn tác phẩm này trong bầu không khí thanh bình Đại Tông Lâm Nalanda Mới, thì tại miền Nam Việt Nam, bi kịch của Phật giáo Việt Nam đang bùng nổ. Với lòng thán phục lẫn với lo lắng sâu xa, tôi đã theo dõi cuộc tranh đấu dũng cảm của Phật tử Việt Nam để bảo vệ tín ngưỡng mình, và sự đàn áp tàn bạo của chế độ Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo ”

8 *Sự đóng góp về giáo dục Phật học của Phật Giáo Gia Định-Sài Gòn-TP Hồ Chí Minh 300 năm*, Phần V, Thích Thiện Nhơn.

9 Danh sách đầy đủ các tác phẩm :

Đại Tang Kinh (gốc Pali) :

1. *Kinh Trường Bộ* (2 tập)
2. *Kinh Trung Bộ* (3 tập)
3. *Kinh Tương Ưng Bộ* (5 tập)
4. *Kinh Tăng Chi Bộ* (4 tập)
5. *Kinh Tiểu Bộ* (10 tập đã dịch, gồm)

- a. *Tiểu Tụng*,
- b. *Pháp Cú*,
- c. *Kinh Phật Tự thuyết*,
- d. *Kinh Phật Thuyết Như Vậy*,
- e. *Kinh Tập*,
- f. *Trường Lão Tăng Kệ*,
- g. *Trường Lão Ni Kệ*,
- h. *Truyện Thiên Cung*,
- i. *Truyện Ngạ Quỷ*,
- j. *Bốn Sanh* (7 tập).

- *Thắng pháp tập yếu luận* (Abhidhamma Atthasangaha), hay Vi Diệu Pháp tinh yếu.

Không 30 tác phẩm tiếng Việt, tiếng Anh:

- *Phật Pháp* (đồng tác giả),
- *Đường về xứ Phật* (đồng tác giả),
- *Đại Thừa và sự liên hệ với Tiểu Thừa* (sách dịch),
- *Sách dạy Pali* (3 tập),
- *Từ điển Phật Học Việt Nam* (& Minh Chi),
- *Chữ hiểu trong Đạo Phật*,
- *Hành Thiên*,
- *Lịch sử Đức Phật Thích Ca*,
- *Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi*,
- *Chánh Pháp và hạnh phúc*,
- *Đạo đức Phật Giáo và hạnh phúc con người*,
- *Những mẫu chuyện đạo*,
- *Tâm từ mở ra, khổ đau khép lại* (trong đó có tác phẩm *Trước sự nô lệ của con người*, viết năm 1970),
- *Những gì đức Phật đã dạy*,
- *Hiếu và hành Chánh Pháp*,
- *Chiến thắng ác ma*,
- *Tóm tắt Kinh Trung Bộ*,
- *Dàn bài Kinh Trung Bộ, Tóm Tắt Kinh Trường Bộ*.

- *The Chinese Madhyama Agama and the Pali Mahajjhima Nikaya - A Comparative Study* (So sánh Kinh Trung Bộ của tạng Pali và kinh Trung A Hàm của tạng Hán. Bản dịch Trí Hải),

- *H'suan Tsang, The Pilgrim and Scholar* (Huyền Trang, Nhà Chiêm bái và Học giả. Bản dịch Trí Hải),

- *Milindapanha and Nāgasena-bhikkhusūtra - A Comparative Study* (Nghiên Cứu So Sánh Vua Mĩ Linh Đa vấn đạo và Kinh Na-Tiên Tỷ kheo. Bản dịch Trần Phương Lan),

- *Some Teachings of Lord Buddha on Peace Harmony and Human dignity* (Vài lời dạy của Phật về hòa bình, hòa hợp và nhân cách con người. Sách song ngữ)

Ngoài ra còn một số tác phẩm chưa in:

- *Từ điển Pali- Việt, Việt- Pali*.

10 Có người dịch, nghiên cứu kinh tạng Pali, như Sư cô Thích nữ Trí Hải (dịch *Thanh Tịnh Đạo*, một thánh điển của tạng Pali, viết *Tóm Tắt Kinh Trung Bộ* và dịch nhiều sách Phật Giáo khác), cư sĩ Trần Phương Lan (dịch một số một số tập trong *Kinh Tiểu Bộ* từ bản dịch tiếng Anh, soạn giáo trình dạy tiếng Anh, dựa nhiều trên tạng kinh Pali, dịch nhiều sách về đời Đức Phật), hòa thượng Thích Chơn Thiện (viện trưởng Viện Phật Học,

Huế, soạn công trình *Lý thuyết nhân tính qua kinh tạng Pali*, viết *Tìm Hiểu Trung Bộ Kinh*).

Có người xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hóa Phật Giáo Việt Nam, như thầy Lê Mạnh Thát (Phó viện trưởng Việc Phật Học, TP HCM), có người góp phần dịch đại tạng kinh từ chữ Hán, như thầy Tuệ Sĩ.

Có người lo tổ chức lo dạy học, dạy thiền viện như thầy Tâm Đức (Phó viện trưởng Viện Phật Học, TP HCM), sư Bửu Chánh (trưởng khoa bộ môn Pali, Viện Phật Học, TP HCM, đồng thời là trụ trì thiền viện Phước Sơn), sư cô Tịnh Vân (giáo sư tiếng Pali, Viện Phật Học, TP HCM)...

11 *Đạo Phật và nền trật tự, đạo đức mới*, 1989.

12 Theo Lời nói đầu, ***Kinh Trung Bộ***, bản in 1973 : “Tôi dựa theo nguyên bản Pali của Hội Pali Text Society để phiên dịch và dùng ba bản dịch làm tài liệu. Tài liệu thứ nhất là những ghi chú bằng tiếng Anh và chữ Hán, tôi đã tự mình ghi vào bản Pali, từng chữ, từng hàng, từng trang một, khi tôi theo học bản Pali này, từ năm 1952 đến năm 1955 tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan, do Ngài Pannananda diễn giảng. Bản tài liệu thứ hai là bản dịch "The Middle Length Sayings" của Cô L. B. Horner, hội Pali Text Society, một công trình dịch thuật rất chu toàn; và bản thứ ba là bản dịch ra tiếng Nhật của bộ Nam truyền Đại Tạng Kinh. Thỉnh thoảng tôi tham khảo các bản kinh Hán Tạng tương đương nếu thấy cần thiết.” (...)
“Các bài Kinh chữ Hán tương đương trong bộ Trung A Hàm không giúp đỡ được nhiều (...) Cho nên, bản Hán Tạng nhiều khi tôi nghĩa và dễ phát sinh hiểu lầm.”

13 Lời giới thiệu ***Kinh Trường Bộ***, 1972.

14 Lời giới thiệu ***Kinh Trường Bộ***, tập IV, 1972

15 *Dịch Kinh và Đại học*, trong *Chánh Pháp và Hạnh Phúc*, 1996

16 Lời nói đầu, ***Kinh Trung Bộ***, bản in 1986

17 Lời giới thiệu, ***Kinh Trường Bộ***, tập IV, 1972

18 Như trên (17)

- Câu nói người ta thường cho là của nhà bác học Einstein là: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu

với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học"

(If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism need no surrender its view to science, because it embraces science as well as goes beyond science).
(Trích từ Collected famous quotes from Albert Einstein. http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm).

19 Trong khi HT Thích Minh Châu dịch ***tạng Kinh Pali*** thì HT Tịnh Sự thuộc PGNT dịch toàn bộ ***Tạng Vi Diệu Pháp*** vào những năm 1975-1983, từ bản tiếng Thái. Các đệ tử của Ngài tu chỉnh và xuất bản vào những năm 2003-2005. Đại Đức Nguyệt Thiên đã dịch và xuất bản toàn bộ ***Tạng Luật***, từ nguyên gốc Pali, vào những năm 2003-2005. Đại Đức đang tiếp tục dịch lại một số tập trong ***Kinh Tiểu Bộ*** (như *Chuyện Thiên Cung*, *Chuyện Ngạ Quỷ*, *Trường Lão Kế*, *Trường Lão Ni Kế*) và dịch thêm những tác phẩm khác (như *Phật Sử (Buddhavamsa)*, *Hạnh Tạng (Cariyapitaka)*, *Milinda vấn đạo*, *Phân Tích Đạo (Patisambhidamagga)*, *Thánh Nhân Kỳ Sự (Apadana)*) và góp phần hoàn thiện ***Tam Tạng Pali***.

Trong khi đó thì ***Đại Tạng Kinh Việt Nam*** có gốc chữ Hán cũng đã bắt đầu được chuyển dịch và xuất bản, dưới sự chỉ đạo của các hòa thượng Thích Trí Tịnh, Thích Thanh Từ, Thích Đức Nghiệp...

--